

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		721.629.303.380	787.119.854.458
I- Tiền	110	5.1	19.771.721.142	66.721.693.671
1. Tiền	111		18.471.721.142	43.683.793.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	23.037.900.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	40.755.715.464	39.845.221.107
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.755.715.464	39.845.221.107
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.532.166.529	306.956.566.658
1. Phải thu khách hàng	131		234.803.890.334	245.851.576.002
2. Trả trước cho người bán	132		51.453.735.527	55.093.529.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135	5.3	18.263.227.327	18.000.147.563
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.988.686.659)	(11.988.686.659)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	348.378.323.855	358.362.303.158
1. Hàng tồn kho	141		348.378.323.855	358.362.303.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		20.191.376.390	15.234.069.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	978.903.177	1.096.182.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.038.075.008	3.883.504.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		716.835.563	4.368.085
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	12.457.562.642	10.250.015.120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.012.576.533	115.964.820.678
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
I. Tài sản cố định	220		84.025.121.862	80.527.093.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	69.669.194.356	73.781.879.449
- Nguyên giá	222		154.145.567.888	155.077.517.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.476.373.532)	(81.295.638.514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

CHỈ TIÊU		Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.486.368.175	5.498.868.175
-	Nguyên giá	228		5.748.868.175	5.748.868.175
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(262.500.000)	(250.000.000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	8.869.559.331	1.246.346.331
II.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.978.200.416	17.750.966.047
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.941.074.308	2.301.551.092
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	45.199.783.963	16.612.072.810
4.	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(1.162.657.855)	(1.162.657.855)
III.	Tài sản dài hạn khác	260		18.009.254.255	17.686.760.676
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	11.135.794.875	11.051.624.957
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	6.848.459.380	6.327.280.719
3.	Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	307.855.000
VI	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		869.641.879.913	903.084.675.136
NGUỒN VỐN				Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
A-	NỢ PHẢI TRẢ	300		719.190.915.528	737.795.285.429
I-	Nợ ngắn hạn	310		644.475.374.770	666.086.098.475
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	234.960.122.624	207.921.422.989
2.	Phải trả người bán	312		222.059.231.842	249.764.816.736
3.	Người mua trả tiền trước	313		143.277.965.640	141.452.290.790
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	5.868.350.573	14.818.021.169
5.	Phải trả người lao động	315		9.077.435.552	25.416.763.023
6.	Chi phí phải trả	316	5.15	8.111.479.879	3.078.017.019
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	8.998.855.760	17.288.315.370
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		12.121.932.900	6.346.451.379
II-	Nợ dài hạn	330		74.715.540.758	71.709.186.954
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	21.340.630.220	21.242.130.220

	CHỈ TIÊU	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.18	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.355.372.341	1.260.944.045
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		49.959.438.950	48.463.972.278
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		2.060.099.247	742.140.411
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		115.952.390.374	125.213.991.297
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.19	115.952.390.374	125.213.991.297
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	4.712.971
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		18.676.797.860	15.435.353.469
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.356.771.449	4.941.368.706
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.632.812.883	15.546.547.969
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C-	LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	5.28	34.498.574.011	40.075.398.410
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		869.641.879.913	903.084.675.136

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	-	-
2.	Nợ khó đòi đã xử lý	3.310.486.569	3.310.486.569

Người lập biểu

Xp

Nguyễn thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái



Ngày 10 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S: Đặng Văn Giang

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

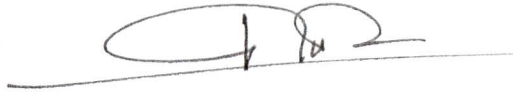
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	217.354.871.384	141.773.932.207	217.354.871.384	141.773.932.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		217.354.871.384	141.773.932.207	217.354.871.384	141.773.932.207
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	200.946.596.752	130.390.648.605	200.946.596.752	130.390.648.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		16.408.274.632	11.383.283.602	16.408.274.632	11.383.283.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	4.699.802.114	11.032.522.602	4.699.802.114	11.032.522.602
7. Chi phí tài chính	22	5.23	8.483.317.240	9.219.382.254	8.483.317.240	9.219.382.254
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.453.311.518	5.858.964.719	8.453.311.518	5.858.964.719
8. Chi phí bán hàng	24			173.376.185		173.376.185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.506.735.309	6.502.713.410	7.506.735.309	6.502.713.410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.118.024.197	6.520.334.355	5.118.024.197	6.520.334.355
11. Thu nhập khác	31	5.24	1.553.523.810	10.786.961.206	1.553.523.810	10.786.961.206
12. Chi phí khác	32	5.25	2.122.796.728	4.146.450.361	2.122.796.728	4.146.450.361
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(569.272.918)	6.640.510.845	(569.272.918)	6.640.510.845
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.548.751.279	13.160.845.200	4.548.751.279	13.160.845.200
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.370.723.901	4.731.479.618	1.370.723.901	4.731.479.618
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.27	(521.178.661)	(1.668.757.591)	(521.178.661)	(1.668.757.591)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.699.206.039	10.098.123.173	3.699.206.039	10.098.123.173
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		2.107.873.609	1.412.189.232	2.107.873.609	1.412.189.232
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (62= 60-61)	62		1.591.332.430	8.685.933.941	1.591.332.430	8.685.933.941
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	295	2.482	295	2.482

Lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 10 tháng 05 năm 2011

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.s: Đặng Văn Giang

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ	01		242.551.097.717,00	99.956.082.355,00
2. Tiền trả cho người cung cấp HHDV	02		(279.468.444.240,00)	(191.053.016.216,00)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(36.204.435.202,00)	(28.089.028.694,00)
4. Tiền trả lãi vay	04		(6.134.882.650,00)	(6.134.748.793,00)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(17.075.519.749,00)	(4.540.999.558,00)
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06		84.044.223.244,00	198.956.100.082,00
7. Tiền chi khác từ HĐKD	07		(53.709.385.092,00)	(65.137.365.122,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(65.997.345.972,00)	3.957.024.054,00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác	21		-	(232.207.420,00)
2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác	22		1.630.000.000,00	127.318.340,00
3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác	23		(1.000.000.000,00)	-
4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(48.097.106.644,00)	(100.000.000,00)
6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác	26		43.597.106.634,00	2.000.000.000,00
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.345.425.628,00	489.839.601,00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(524.574.382,00)	2.284.950.521,00
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ	31		3.764.177.514,00	5.534.156.455,00
2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ	32		(15.000.000,00)	(26.139.680.000,00)
3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn	33		122.212.763.174,00	122.441.104.142,00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(96.396.373.233,00)	(119.968.816.571,00)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông	36		(9.988.906.659,00)	(5.797.067.200,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.576.660.796,00	(23.930.303.174,00)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(46.945.259.558,00)	(17.688.328.599,00)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.721.693.671,00	41.259.162.236,00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.712.971,00)	(2.328.605,00)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		19.771.721.142,00	23.568.505.032,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Xif

[Signature]

Nguyễn thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.s: Đặng Văn Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 - 2011

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.850.000.000	81,25 %
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	

Địa chỉ đăng ký: Số H2A 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;

- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

3. Các công ty con của Công ty

Danh sách công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Uông bí-Quảng ninh	51%	51%
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Phổ nội – hưng Yên	59%	59%
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Thanh xuân – Hà nội	51%	51%
- Công ty CPĐT và XD số 18.6	Mê linh – Hà nội	51%	51%
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải dương	68,69 %	68,69 %
- Công ty CP xây dựng An bình	Hải dương	75%	75%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện

được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

10. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm..

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

15. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế: Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V Thông tin bổ sung các mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01	Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tiền mặt	3.297.652.960	2.577.115.664
	Tiền gửi ngân hàng	15.174.068.182	41.106.678.007
	Tương đương tiền	1.300.000.000	23.037.900.000
	Cộng:	19.771.721.142	66.721.693.671
02	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		0
	Đầu tư ngắn hạn khác	40.755.715.464	39.845.221.107
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0
	Cộng:	40.755.715.464	39.845.221.107
03	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu về cổ phần hoá	0	0
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
	Phải thu người lao động	0	0
	Phải thu khác	18.263.227.327	18.000.147.563
	Cộng:	18.263.227.327	18.000.147.563
04	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Hàng mua đang đi đường		0
	Nguyên liệu, vật liệu	7.876.082.944	9.462.417.032
	Công cụ, dụng cụ	378.863.577	442.533.577
	Chi phí SX, KD dở dang	303.158.947.200	306.970.809.516
	Thành phẩm		0
	Hàng hóa		
	Hàng gửi đi bán	36.964.430.134	41.486.543.033
	Hàng hoá kho bảo thuế		0
	dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng:	348.378.323.855	358.362.303.158

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn cho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	6.038.075.008	3.883.504.357
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	716.835.563	4.368.085
Cộng:	6.754.910.571	3.887.872.442
06 Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản tạm ứng	12.307.562.642	10.100.015.120
Ký quỹ, ký cược	150.000.000	150.000.000
Cộng:	12.457.562.642	10.250.015.120
07 Phải thu dài hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
Phải thu dài hạn khác	0	0
08 Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình		

8 Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
* Số dư đầu năm	21.027.189.432	81.021.791.094	51.742.231.780	1.163.025.571	123.280.086	155.077.517.963
Tăng trong kỳ		1.600.193.891	223.181.817	73.721.817		1.897.097.525
- Tăng do Mua sắm		1.600.193.891	223.181.817	73.721.817		1.897.097.525
- Tăng do Xây dựng				-	-	-
Giảm trong kỳ	-	2.819.047.600	10.000.000	-	-	2.829.047.600
- Giảm do thanh lý		2.819.047.600	10.000.000			2.829.047.600
- Giảm khác						-
* Số dư 31/03/2011	21.027.189.432	79.802.937.385	51.955.413.597	1.236.747.388	123.280.086	154.145.567.888
Hao mòn						
* Số dư đầu năm	9.026.985.168	50.029.692.783	21.497.804.679	658.530.340	82.625.544	81.295.638.514
Tăng trong kỳ	142.622.429	3.671.815.558	2.149.951.062	32.461.877	6.658.838	6.003.509.764
- Tăng do khấu hao	142.622.429	3.671.815.558	2.149.951.062	32.461.877	6.658.838	6.003.509.764
Giảm trong kỳ	-	2.812.774.746	10.000.000	-	-	2.822.774.746
- Giảm do Thanh lý		2.812.774.746	10.000.000			2.822.774.746
- Giảm khác						-
* Số dư 31/03/2011	9.169.607.597	50.888.733.595	23.637.755.741	690.992.217	89.284.382	84.476.373.532
						-
Giá trị còn lại						-
* Số dư đầu năm	12.000.204.264	30.992.098.311	30.244.427.101	504.495.231	40.654.542	73.781.879.449
* Số dư 31/03/2011	11.857.581.835	28.914.203.790	28.317.657.856	545.755.171	33.995.704	69.669.194.356

9 Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

	Quyền SD đất	Thương hiệu	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
* Số dư đầu năm	5.248.868.175	500.000.000		5.748.868.175
- Tạo ra từ nội bộ				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				0
* Số dư cuối kỳ	5.248.868.175	500.000.000	0	5.748.868.175
Hao mòn lũy kế				
* Số dư đầu năm		250.000.000		250.000.000
- Tăng do khấu hao		12.500.000	0	12.500.000
- Tăng khác				0
- Thanh lý nhượng bán				0
- Giảm khác				0
* Số dư cuối kỳ	0	262.500.000	0	262.500.000
Giá trị còn lại				
* Số dư đầu năm	5.248.868.175	250.000.000	0	5.498.868.175
* Số dư cuối năm	5.248.868.175	237.500.000	0	5.486.368.175

10	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Tổng số:	8.869.559.331	1.246.346.331
11	Đầu tư dài hạn khác:	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Đầu tư cổ phiếu	0	0
	- Đầu tư trái phiếu		
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
	- Đầu tư dài hạn khác	45.199.783.963	16.612.072.810
	Cộng:	45.199.783.963	16.612.072.810

12	Chi phí trả trước dài hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
	- Chi phí khác	11.135.794.875	11.051.624.957
	Cộng:	11.135.794.875	11.051.624.957
13	Vay và nợ ngắn hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Vay ngắn hạn	234.960.122.624	207.921.422.989
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
	Cộng:	234.960.122.624	207.921.422.989
14	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	3.437.612.966	7.133.554.640
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
	- Thuế xuất, nhập khẩu		0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.122.945.231	7.512.747.315
	- Thuế thu nhập cá nhân	307.792.376	97.007.926
	- Thuế tài nguyên		0
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
	- Các loại thuế khác		74.711.288
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0
	Cộng:	5.868.350.573	14.818.021.169
15	Chi phí phải trả	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí phải trả khác	8.111.479.879	3.078.017.019
	Cộng:	8.111.479.879	3.078.017.019

16	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		0
	- Kinh phí công đoàn	1.247.103.070	1.420.050.395
	- Bảo hiểm xã hội	791.707.022	335.232.605
	- Bảo hiểm y tế	267.863.927	138.650.707
	- Phải trả về cổ phần hoá	387.000	387.000
	- Bảo hiểm thất nghiệp	162.621.104	0
	- Doanh thu chưa thực hiện		0
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.529.173.637	15.393.994.663
	Cộng:	8.998.855.760	17.288.315.370

17	Vay và nợ dài hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a	Vay dài hạn		
	- Vay ngân hàng	21.340.630.220	21.242.130.220
	- Vay đối tượng khác	0	0
	- Trái phiếu phát hành	0	0
b	Nợ dài hạn		
	- Thuê tài chính	0	0
	- Nợ dài hạn khác	0	0
	Cộng:	21.340.630.220	21.242.130.220

- c Các khoản nợ thuê tài chính
- Tổng các khoản
- Tr.đó: Dưới 1 năm
- Từ 1 đến dưới 5 năm
- Trên 5 năm
- Nợ gốc
- Tr.đó: Dưới 1 năm
- Từ 1 đến dưới 5 năm
- Trên 5 năm

Nợ lãi

Tr.đó: Dưới 1 năm

Từ 1 đến dưới 5 năm

Trên 5 năm

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.848.459.380	6.327.280.719
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	6.848.459.380	6.327.280.719
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.848.459.380	6.327.280.719
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
19 Vốn chủ sở hữu		
a - Bảng biến động vốn chủ sở hữu :		

22.1 19 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	35.000.000.000	16.400.000.000	2.650.648	11.468.964.232	3.807.825.076	3.207.172.379	69.886.612.335
Tăng trong năm	19.000.000.000	19.000.000.000	4.712.971	4.035.671.365	1.284.756.182	26.661.409.116	69.986.549.634
Trích quỹ	-	-		4.035.671.365	1.284.756.182	-	5.320.427.547
Đánh giá chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	-	4.712.971	-	-	-	4.712.971
Góp vốn trong năm	19.000.000.000	19.000.000.000	-			-	38.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.661.409.116	26.661.409.116
Giảm trong năm	-	113.991.818	2.650.648	69.282.128	151.212.552	14.322.033.526	14.659.170.672
Trích quỹ	-	-	-	-	-	7.247.561.820	7.247.561.820
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	5.606.470.057	5.606.470.057
Đánh giá chênh lệch tỷ giá đầu năm			2.650.648				
Chi phí phát hành cổ phiếu		113.991.818					113.991.818
Chia lãi hợp đồng						1.155.441.502	1.155.441.502
Giảm khác	-			69.282.128	151.212.552	173.222.766	393.717.446
Chia cho LD Đông Anh	-	-	-	-	-	139.337.381	139.337.381
Điều chỉnh khác						-	-
Số dư tại 31/03/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	15.435.353.469	4.941.368.706	15.546.547.969	125.213.991.297
Số dư tại 01/01/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	15.435.353.469	4.941.368.706	15.546.547.969	125.213.991.297
Tăng trong năm	-	-	-	3.241.444.391	1.415.402.743	1.591.332.430	6.248.179.564
Trích quỹ	-	-		1.487.697.601	743.848.800	-	2.231.546.401
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.591.332.430	1.591.332.430
Tăng khác	-	-	-	1.753.746.790	671.553.943		2.425.300.733
Giảm trong năm	-	-	4.712.971	-	-	15.505.067.516	15.509.780.487
Trích quỹ	-	-	-	-	-	5.696.976.007	5.696.976.007
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	9.180.000.000	9.180.000.000
Điều chỉnh CL tỷ giá đầu năm	-	-	4.712.971	-	-	-	4.712.971
Giảm khác	-	-	-			628.091.509	628.091.509
Số dư tại 31/03/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	-	18.676.797.860	6.356.771.449	1.632.812.883	115.952.390.374

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)			
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
	- Thặng dư vốn	35.286.008.182	35.286.008.182
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
	Cộng:	79.161.008.182	79.161.008.182
c	Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		54.000.000.000
	+ Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	35.000.000.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		19.000.000.000
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối kỳ		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.180.000.000	5.606.470.057
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ	Cổ phiếu	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.400.000	5.400.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

e	Các quỹ của doanh nghiệp:	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Quỹ đầu tư phát triển	18.676.797.860	15.435.353.469
	- Quỹ dự phòng tài chính	6.356.771.449	4.941.368.706
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo qui định của các CMKT
cụ thể :

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SX kinh doanh

		<i>31/03/2011</i>	<i>31/03/2010</i>
20	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	217.354.871.384	141.773.932.207
	Trong đó:		
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	718.541.828	1.024.769.180
	- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	27.108.415.405	22.057.348.190
	- Doanh thu hợp đồng xây lắp	189.527.914.151	118.691.814.837
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
	- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

		0	
	Trong đó:		
	- Chiết khấu thương mại	0	0
	- Giảm giá hàng bán		0
	- Hàng bán bị trả lại		0
	- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu	0	0

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

		217.354.871.384	141.773.932.207
	Trong đó:		
	- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	27.108.415.405	22.057.348.190
	- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	718.541.828	1.024.769.180

	- Doanh thu thuần hoạt động XD	189.527.914.151	118.691.814.837
	- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		
		31/03/2011	31/03/2010
21	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	200.946.596.752	130.390.648.605
	- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	23.322.556.653	18.119.318.573
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	236.660.694	721.178.852
	- Giá vốn bán SP xây lắp	177.387.379.405	111.550.151.180
	- Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
		31/03/2011	31/03/2010
22	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	4.699.802.114	11.032.522.602
	- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	3.719.325.898	1.877.090.155
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu		9.000.000.000
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	980.476.216	141.030.000
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		14.402.447
		31/03/2011	31/03/2010
23	Chi phí tài chính (Mã số 22)	8.483.317.240	9.219.382.254
	- Lãi tiền vay	8.453.311.518	5.858.964.719
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1.162.657.855
	- Chi phí tài chính khác	30.005.722	2.197.759.680
		31/03/2011	31/03/2010

24	Thu nhập khác	1.553.523.810	10.786.961.206
	- Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	345.509.545	71.082.788
	- Hoàn nhập bảo hành công trình	1.190.740.000	2.856.831.222
	- Hoàn nhập về Đánh giá tăng của KS Hạ long		7.772.261.923
	- Thu nhập khác	17.274.265	86.785.273
		31/03/2011	31/03/2010
25	Chi phí khác	2.122.796.728	4.146.450.361
	- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý , nhượng bán	6.272.854	
	- Chi phí khác	2.116.523.874	4.146.450.361
		31/03/2011	31/03/2010
26	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	1.370.723.901	4.731.479.618
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí TNDN hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.370.723.901	4.731.479.618
		31/03/2011	31/03/2010
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-521.178.661	-1.668.757.591
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-521.178.661	-1.668.757.591
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
		31/03/2011	Đầu năm
28	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	- Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	32.788.390.000	31.327.500.000
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.435.924.936	1.299.050.616

- Quỹ dự phòng tài chính	1.259.339.328	808.139.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-1.985.080.253	6.640.708.715
	34.498.574.011	40.075.398.410

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

29. các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan Năm nay Năm trước
trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo :

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý,
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà nghiệp nghiệp phải thực hiện.

VI Thông tin khác

1 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	108.000.000
Hội đồng quả trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	244.500.000

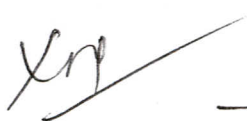
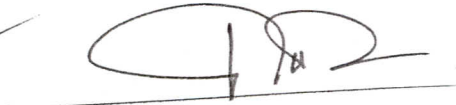
VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>31/03 /2011</u>	<u>Đầu năm</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	17,02	12,84
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	82,98	87,16
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>		-	
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,70	81,70
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13,87	13,87
		-	
Khả năng thanh toán		-	
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,00	1,07
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,12	1,18
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,10
		-	
Tỷ suất sinh lời		-	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>		-	
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,09	3,21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,73	2,20
		-	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>		-	
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,51	2,83
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,18	1,94
		-	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,32	19,93

Ngày 10 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu bá Thái



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang